

HDB

HOSE

Vốn hóa
tỷ
75,843

GTGD
tỷ/ngày
217.6

P/E
5.9

P/B
1.3

Giá
21.7

1Y Hi/Lo
26.7
--
17.9

TCRating
2.8 /5

NĐTNN %
0

Ngân Hàng
ĐC: 25Bis (Một Phần Diện Tích Sử Dụng
Tầng Hầm 1 (B1) Và Các Tầng
Nhà nước: 0% SL ĐD 0

Ngàn VND

Giá cổ phiếu dài hạn

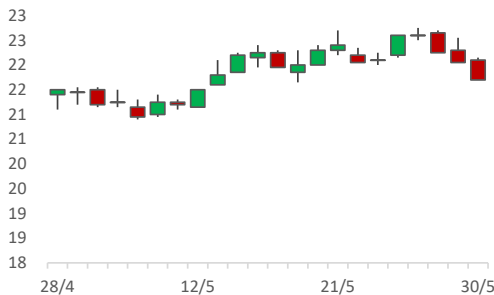
— Giá — VNIndex 120 per. Mov. Avg. (Giá)



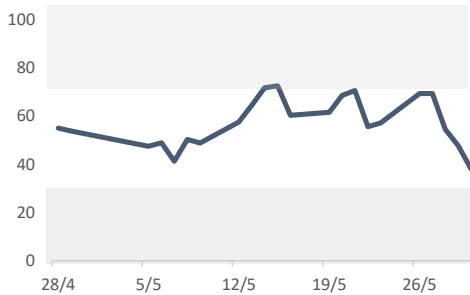
Giá cổ phiếu 1 năm



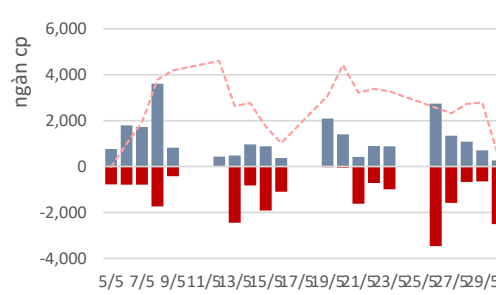
1-tháng candle stick



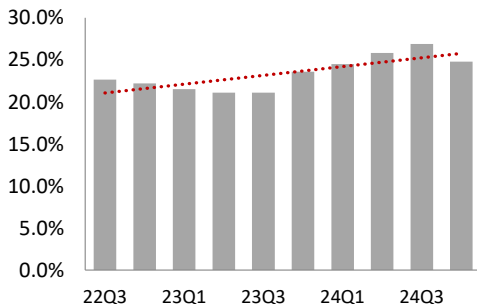
1-tháng RSI



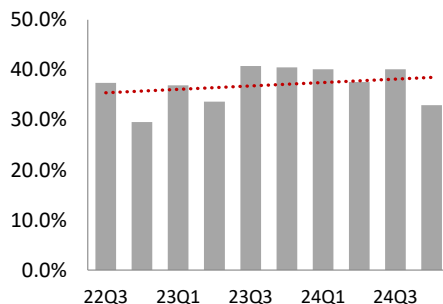
1-tháng GD NĐT nước ngoài



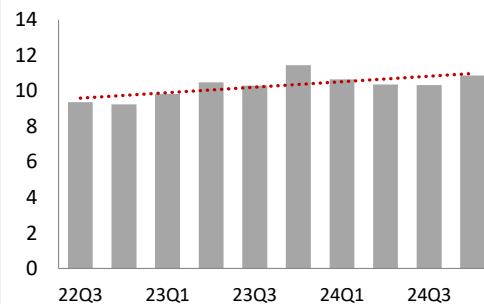
ROE



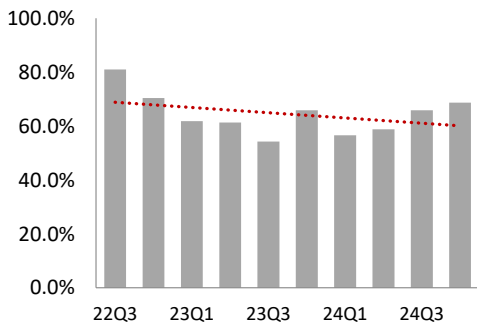
Biên lợi nhuận ròng



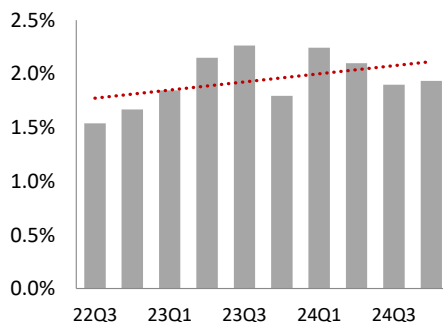
(Huy động - Tiền) /VCSH



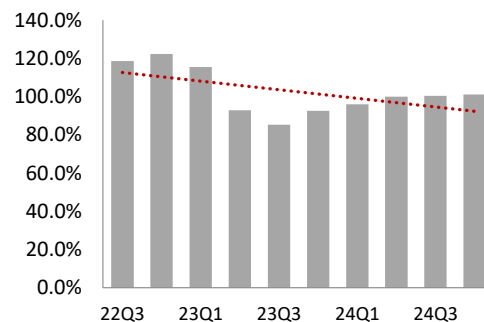
Dự phòng/Nợ xấu



Tỷ lệ nợ xấu



Dư nợ/Huy động



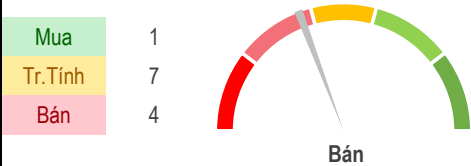
HDB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 26.7 -- 17.9	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng				
										Ngày cập nhật :07/05/2025				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) có tiền thân là Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào năm 1989. Ngân hàng hoạt động chính trong lĩnh vực huy động vốn và cho vay tín dụng. HDB lần lượt được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ cuối năm 2017 và đầu năm 2018. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 5.21%, tăng 0.37%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.93%, tăng 0.14%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 68.71%, tăng 2.89%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 12,8 nghìn tỷ đồng, tăng 26.73%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 25.79%, tăng 1.06%.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	1,609	2,007	2,530	2,908	3,510	3,510	3,510	3,510	3,510	3,510	12/07/2024	2023	10%	Cả năm
PE	8.3	9.4	4.7	5.6	7.0	4.9	3.8	3.0	2.5	2.1	29/05/2023	2022	10%	Cả năm
PB	1.5	2.0	1.0	1.3	1.6	1.1	0.9	0.7	0.6	0.5	20/06/2018	2017	13%	Đợt 1
BVPS	6,580	8,307	10,573	12,723	15,591	19,478	24,511	30,381	37,179	45,381	12/05/2016	2015	10%	Cả năm
ROE	18.5%	23.3%	23.5%	24.7%	25.8%	25.2%	26.0%	26.1%	25.8%	25.5%				
Biên chi phí lãi	4.0%	4.0%	4.4%	6.8%	4.7%	4.8%	4.8%	4.9%	4.9%	5.0%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên lãi thuần (NIM)	4.0%	4.3%	5.0%	4.9%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%				
TN ngoài lãi/TOI	13.7%	17.1%	18.0%	16.0%	9.3%	8.4%	7.7%	7.1%	6.7%	6.3%				
CP hoạt động/TOI	44.8%	38.1%	39.3%	34.6%	35.2%	34.7%	33.1%	31.8%	30.9%	30.0%				
LN trước DP/TOI	44.1%	49.5%	48.5%	52.0%	51.3%	51.7%	53.8%	54.1%	55.3%	55.8%				
LNST/TOI	33.7%	38.5%	37.4%	39.1%	38.9%	39.2%	41.2%	42.4%	43.2%	43.7%				
Tỷ lệ xóa nợ		0.9%	0.9%	1.0%	0.8%	0.9%	0.9%	0.9%	0.9%	0.9%				
Tỷ lệ nợ xấu	1.3%	1.7%	1.7%	1.8%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%				
Dự phòng/Nợ xấu	82.1%	73.0%	70.4%	65.8%	68.7%	68.7%	68.7%	68.7%	68.7%	68.7%				
Cho vay/Tiền gửi KH	102.1%	110.9%	122.3%	92.6%	101.1%	99.0%	99.0%	98.0%	98.0%	98.0%				
Tăng trưởng cho vay		14%	30%	30%	29%	27%	25%	20%	20%	20%	Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 442,48 nghìn tỷ đồng, tăng 28.85%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.93%, tăng 0.14%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 4.73%, giảm 0.52%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.84%, giảm 0.27%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.35%, giảm 0.05%. An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 99.79%, tăng 8.27%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 68.71%, tăng 2.89%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 16.36%, giảm 1.63%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 14.03%. Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 34,03 nghìn tỷ đồng, tăng 28.84% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 30,86 nghìn tỷ đồng, tăng 39.1% so với cùng kỳ, chiếm 90.67% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1,42 nghìn tỷ đồng, giảm 35.25%, chiếm 4.16% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 843,81 tỷ đồng, tăng 49.43%, chiếm 2.48% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 137,18 tỷ đồng, chiếm 0.4% tổng thu nhập hoạt động. Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 437.51 nghìn tỷ đồng, tăng 18%. Tỷ lệ			
VCSH/Tổng tài sản	8%	8%	9%	8%	8%	8%	8%	9%	9%	9%				
TN lãi thuần	11,898	13,891	18,012	22,184	30,857	37,154	45,872	55,829	66,804	79,871				
% tăng trưởng		17%	30%	23%	39%	20%	23%	22%	20%	20%				
TN hoạt động (TOI)	13,779	16,758	21,967	26,414	34,032	40,582	49,699	60,102	71,570	85,200				
LN trước DP	7,607	10,375	13,336	17,284	22,051	26,507	33,269	40,998	49,490	59,658				
% tăng trưởng		36%	29%	30%	28%	20%	26%	23%	21%	21%				
Lợi nhuận sau thuế	4,249	6,054	7,750	10,071	12,763	15,440	19,988	24,990	30,461	36,751				
% tăng trưởng		42%	28%	30%	27%	21%	29%	25%	22%	21%				
Tiền tại quỹ, TT2, SBV	54,856	70,236	63,344	140,807	131,386	151,508	184,817	220,505	261,213	309,641				
Cho vay khách hàng	176,388	200,759	260,755	339,350	436,606	553,106	691,383	829,659	995,591	1,194,709				
Tổng đầu tư	70,869	76,835	50,731	62,817	71,565	87,401	106,357	126,753	150,037	177,694				
Tổng tài sản	319,127	374,612	416,273	602,315	697,366	852,362	1,038,556	1,240,089	1,470,344	1,744,356				
Huy động từ TT2, SBV	75,318	107,335	103,474	112,114	99,476	110,913	123,677	137,921	153,815	171,552				
Tiền gửi khách hàng	174,620	183,283	215,797	370,778	437,505	551,271	689,088	835,344	1,002,412	1,202,895				
Phát hành GTCG	34,332	42,756	44,162	50,938	81,350	93,552	107,585	123,723	142,281	163,623				
Tổng huy động	284,271	333,374	363,433	533,830	618,331	755,736	920,350	1,096,987	1,298,508	1,538,070				
Tổng nợ phải trả	294,423	343,821	377,278	555,915	640,709	782,118	950,723	1,131,738	1,338,234	1,583,582				
Vốn chủ sở hữu	22,997	29,033	36,954	44,469	54,491	68,078	85,667	106,184	129,943	158,608				
Nợ xấu	2,357	3,360	4,404	6,160	8,556	10,695	13,369	16,043	19,252	23,102				
Cổ đông lớn		Công ty con					Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	Div.Yld%	
CTCP TD Sovico (14.4%)		(30%) Chứng Khoán HD					HDB	75,843	5.9	1.3	25%	45%	0%	
CTCP Sovico (14.3%)		(1%) Hàng không Vietjet					Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	0%	
Chứng khoán AGRIBANK (8.8%)		(11%) Quỹ ĐTNăng động Việt Nam					Ngành	145,502	8.4	1.3	17%	50%	2%	
ng ty Bất động sản Sài Gòn (6.6%)		(1%) Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh					VCB	471,260	13.9	2.3	17%	62%	0%	
Phạm Văn Đẩu (4.3%)		(1%) Thương mại - Dịch vụ Bến Thành					BID	252,769	10.0	1.6	16%	43%	0%	
Nguyễn Thị Phương Thảo (3.7%)		(50%) Công Ty Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn H					TCB	215,125	10.1	1.4	14%	60%	2%	
Khác (47.9%)		(0%) Tập đoàn Đại Dương					CTG		8.0	1.3	17%	41%	0%	

HDB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 26.7 -- 17.9	TCRating	NĐTNN %	Ngân Hàng			
										https://hdbank.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	18,533
HDBank		75,843	217.6	5.9	1.3	21.7		2.8 /5	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Trần Xuân Huy	0.0%	
Biên CP lãi	4.3%	5.4%	6.4%	7.4%	7.8%	6.6%	5.4%	4.8%	4.7%	4.7%	Nguyễn Thị Tâm (TV HĐQT)	0.0%	
Biên lãi thuần (NIM)	4.9%	5.0%	4.9%	4.8%	4.8%	4.8%	5.1%	5.4%	5.9%	5.2%	Nguyễn Hữu Thành	0.0%	
TN ngoài lãi/TOI	16.9%	16.0%	14.4%	22.7%	19.2%	9.5%	7.6%	6.9%	8.9%	13.2%	Trần Hữu Thái	0.0%	
CP hoạt động/TOI	37.1%	45.5%	34.6%	34.9%	37.8%	31.9%	31.7%	36.5%	34.6%	37.5%	Đoàn Trần Phương Lan	0.0%	
LN trước DP/TOI	50.3%	43.5%	52.3%	51.7%	49.7%	53.6%	54.5%	49.9%	51.7%	49.6%	Lê Chí Hiếu	0.0%	
LNST/TOI	37.4%	29.6%	36.9%	33.7%	40.8%	40.5%	40.1%	37.6%	40.1%	32.9%	Đỗ Thị Hồng Dung	0.0%	
ROE	22.6%	22.2%	21.5%	21.1%	21.1%	23.6%	24.5%	25.8%	26.9%	24.8%	Lưu Đức Khánh (PCTTV HĐQT)	0.0%	
Huy động ròng/VCSH	9.4	9.2	9.8	10.5	10.3	11.4	10.6	10.4	10.3	10.9	Đặng Thị Quý (TBan KS)	0.0%	
Tỷ lệ xóa nợ		0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.2%	0.2%	0.3%	0.2%	0.2%	Nguyễn Ngọc Khanh	0.0%	
Tỷ lệ nợ xấu	1.5%	1.7%	1.8%	2.2%	2.3%	1.8%	2.2%	2.1%	1.9%	1.9%	Cty kiểm toán	Năm	
Dự phòng/Nợ xấu	81.0%	70.4%	61.8%	61.3%	54.2%	65.8%	56.6%	58.8%	65.9%	68.7%	PWC VIỆT NAM	2024	
Cho vay/Tiền gửi KH	118.6%	122.3%	115.5%	92.8%	85.4%	92.6%	96.0%	99.9%	100.4%	101.1%	PWC VIỆT NAM	2023	
VCSH/Tổng tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	PWC VIỆT NAM	2022	
Nợ xấu	3,791	4,404	5,326	6,179	6,604	6,160	8,152	8,107	7,568	8,556	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
TN lãi thuần	4,485	4,932	4,841	4,955	4,916	7,473	7,160	7,720	7,773	8,203	*29/05/25-Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ		
TN ngoài lãi	909	937	817	1,459	1,169	785	592	573	762	1,249	*23/05/25-Các tài liệu triển khai chào bán trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế năm 2025 (đợt 1)		
TN hoạt động (TOI)	5,394	5,869	5,657	6,413	6,085	8,258	7,752	8,293	8,535	9,452	*23/05/25-Tài liệu liên quan đến phương án phát hành và phương án sử dụng vốn từ trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế năm 2025		
QoQ %		8.8%	-3.6%	13.4%	-5.1%	35.7%	-6.1%	7.0%	2.9%	10.7%	*22/05/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Lê Thanh Tùng		
YoY %					12.8%	40.7%	37.0%	29.3%	40.3%	14.5%	*22/05/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của tổ chức có liên quan đến người nội bộ Công đoàn		
Chi phí hoạt động	-2,001	-2,671	-1,959	-2,239	-2,302	-2,630	-2,455	-3,030	-2,951	-3,545	*22/05/25-Quyết định của HĐQT về việc tái cấp tăng hạn mức giao dịch cho HDSAISON		
LN trước dự phòng	3,393	3,198	3,699	4,175	3,783	5,628	5,297	5,263	5,584	5,907	*22/05/25-Link công bố báo cáo phát triển bền vững năm 2024		
Chi phí dự phòng	-681	-946	-956	-1,433	-636	-1,242	-1,270	-1,126	-1,093	-1,832	*19/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua một số nội dung thay đổi liên quan đến khoản trái phiếu chuyển đổi để phát hành		
Lợi nhuận trước thuế	2,712	2,252	2,743	2,742	3,147	4,385	4,028	4,137	4,490	4,075	*16/05/25-Quyết định của HĐQT về việc thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu ưu đãi 1 năm 2025		
Lợi nhuận sau thuế	2,016	1,736	2,088	2,159	2,480	3,344	3,110	3,115	3,424	3,114	*15/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua hợp đồng, giao dịch với Người có liên quan		
QoQ %		-13.9%	20.3%	3.4%	14.9%	34.8%	-7.0%	0.2%	9.9%	-9.0%	*15/05/25-Quyết định của HĐQT về việc giao dịch với bên liên quan		
YoY %					23.0%	92.6%	48.9%	44.3%	38.0%	-6.9%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*18/04/25-CĐL bán 924,000cp		
Tiền & tương đương	2,597	2,938	2,691	2,903	2,766	2,810	2,891	3,103	3,128	3,105	*01/04/25-CĐL bán 60,126,419cp		
Tiền tại TT2, SBV	60,537	60,406	68,931	101,960	87,398	137,997	110,185	106,160	128,067	128,281	*18/11/24-CĐNB mua 959,800cp		
Cho vay khách hàng	243,426	260,755	285,239	283,565	288,137	339,350	358,835	381,420	393,740	436,606	*20/03/24-CĐNB mua 75,000cp		
CK Kinh doanh	2,383	1,798	3,868	7,306	21,600	18,581	12,929	8,607	15,275	21,956	*12/03/24-CĐNB mua 400,000cp		
CK Đầu tư	56,383	48,789	55,794	44,652	51,041	44,092	55,248	60,762	34,611	48,751	*12/03/24-CĐNB mua 750,000cp		
Góp vốn dài hạn	144	144	144	144	144	144	144	789	811	858	*12/03/24-CĐNB mua 770,000cp		
TSCĐ & BĐS đầu tư	1,304	1,315	1,292	1,308	1,326	1,423	1,493	1,543	1,669	1,766	*12/03/24-CĐNB mua 600,000cp		
TS có khác	32,379	40,128	40,844	41,893	55,852	57,809	60,701	61,680	52,269	56,044	*12/03/24-CĐNB mua 750,000cp		
Tổng tài sản	399,153	416,273	458,803	483,936	508,263	602,315	602,552	624,443	629,569	697,366	*12/03/24-CĐNB mua 200,000cp		
Tổng huy động	350,242	363,433	403,405	427,322	445,413	533,830	532,120	549,874	556,707	618,331			
Huy động từ TT2, SBV	99,696	103,474	97,364	62,796	51,568	112,114	107,029	118,708	92,321	99,476			
Tiền gửi khách hàng	207,781	215,797	249,803	309,645	341,713	370,778	378,789	386,573	397,019	437,505			
Giấy tờ có giá	42,766	44,162	56,238	54,880	52,133	50,938	46,302	44,593	67,367	81,350			
Vốn chủ sở hữu	37,163	38,995	40,828	40,477	43,026	46,400	49,700	52,826	53,584	56,657			
Vốn điều lệ	20,273	25,303	25,303	25,303	29,076	29,076	29,076	29,076	29,076	35,101			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	6,466	-5,697	8,559	37,439	-17,842	52,502	-27,641	14,403	10,585	11,395			
Từ HĐ Đầu tư	-53	-52	-20	-54	-52	-138	-112	-738	-179	-152			
Từ HĐ Tài chính	0	0	0	-2,515	0	0	0	0	-2,913	200			

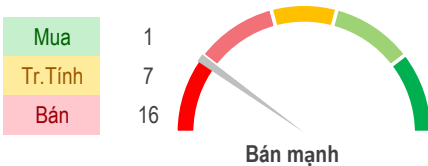
HDB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng	
		75,843	217.6	5.9	1.3	21.7	26.7 -- 17.9	2.8 /s	0	ĐC: 25Bis (Một Phần Diện Tích Sử Dụng Tầng Hàm 1 (B1) Và Các Tầng	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

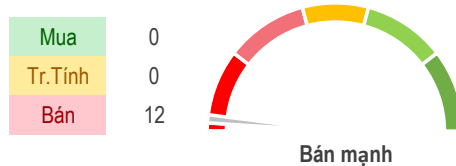
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

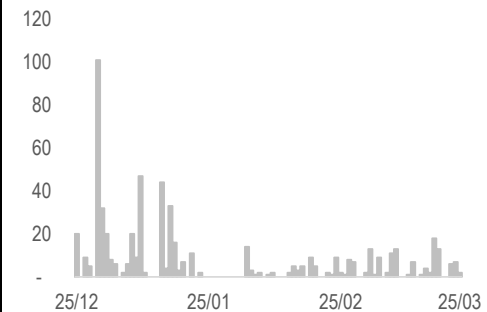
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

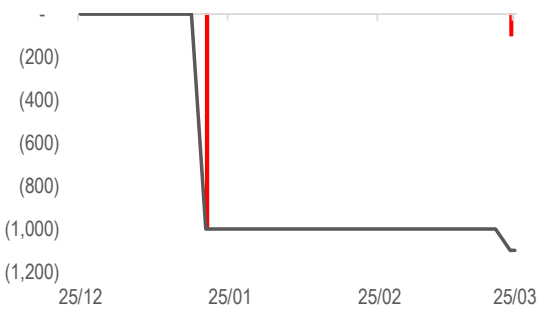
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

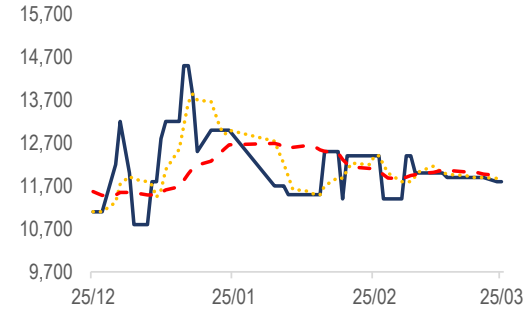
Số lượng NDT quan tâm



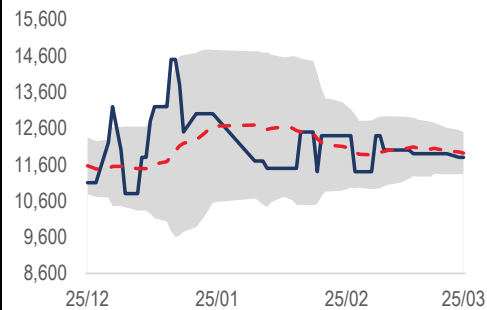
Giao dịch nước ngoài



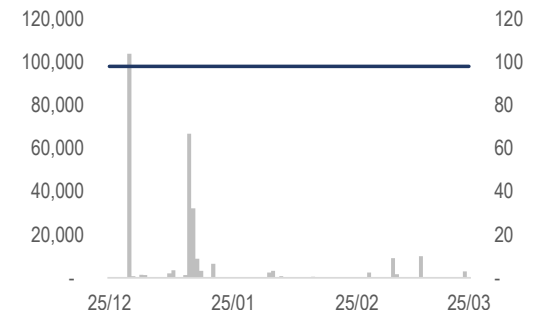
Giá vs MA(5) & MA(20)



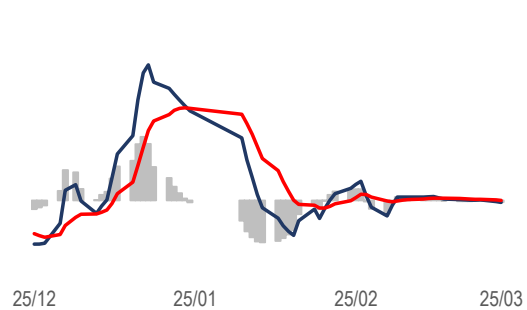
Giá vs Bollinger Band



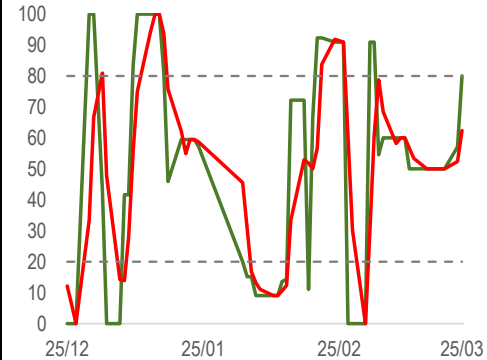
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



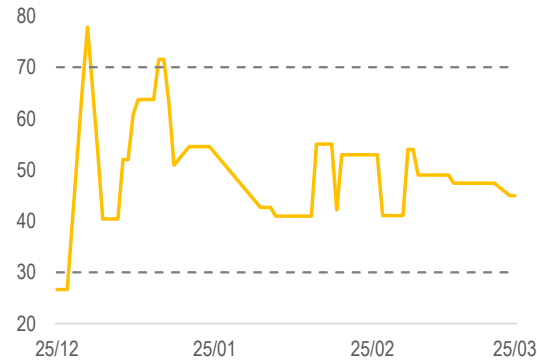
MACD



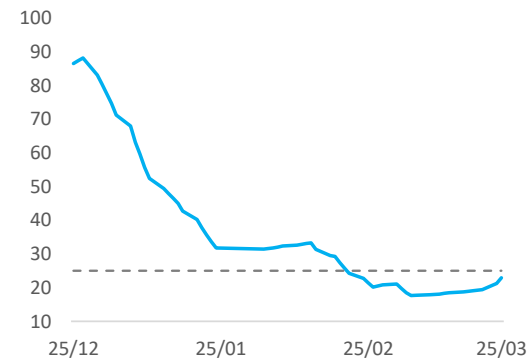
STOCH(14,3)



RSI(14)



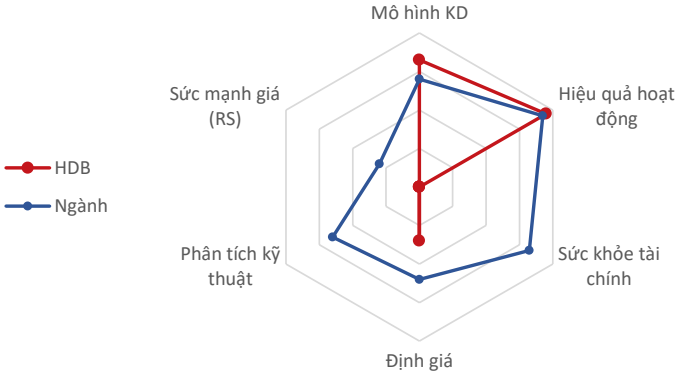
ADX(14)



HDB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Ngân Hàng		
										ĐC: 25Bis (Một Phần Diện Tích Sử Dụng Tầng Hầm 1 (B1) Và Các Tầng		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HDB	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

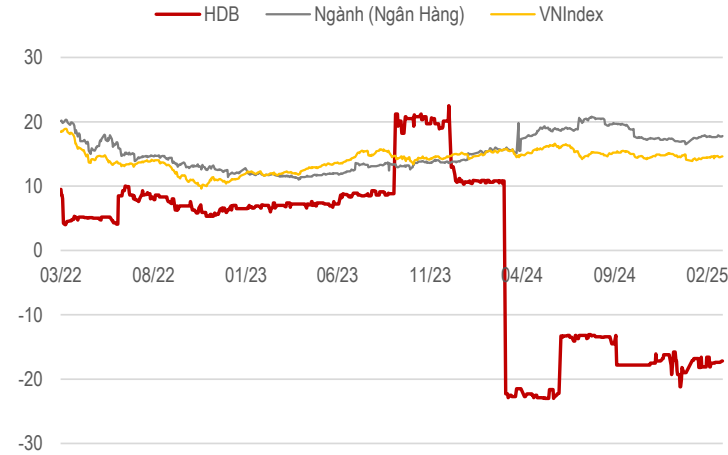


Mô hình kinh doanh	3.3	2.8
Hiệu quả hoạt động	3.8	3.7
Sức khỏe tài chính	0	3.3

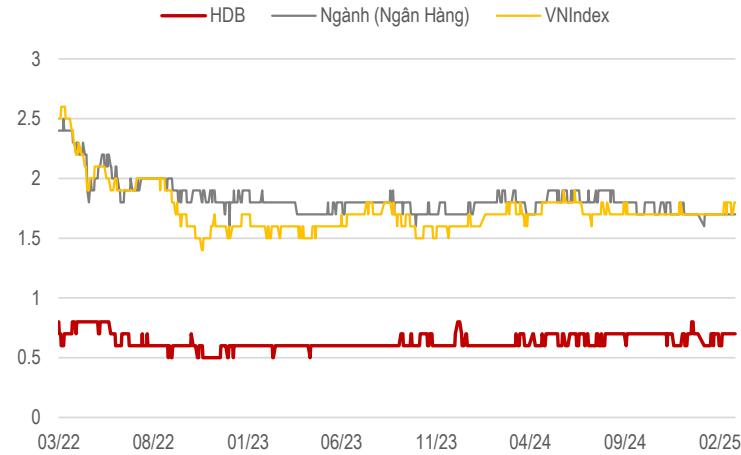
Định giá	1.4	2.4
Phân tích kỹ thuật	0	2.6
Sức mạnh giá (RS)	0	1.2

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Ngân Hàng	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6